

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 03 năm 2010**

Đơn vị tính: %

	<b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2010 SO VỚI</b>				<b>Bình quân quý I năm 2010 so với quý I năm 2009</b>
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 03 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 02 năm 2010</i>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108,38</b>	<b>110,41</b>	<b>104,34</b>	<b>100,85</b>	<b>109,43</b>
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,86	111,81	106,58	101,24	<b>110,20</b>
1- Lương thực	114,07	113,57	106,92	99,14	<b>114,38</b>
2- Thực phẩm	109,21	111,77	107,21	101,75	<b>108,86</b>
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,09	111,45	105,07	101,77	<b>110,41</b>
II, Đồ uống và thuốc lá	108,54	109,03	103,93	100,14	<b>108,54</b>
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,28	107,14	103,05	100,22	<b>106,77</b>
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	114,09	116,57	105,25	101,40	<b>115,79</b>
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,52	105,55	101,71	100,32	<b>105,48</b>
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,17	103,20	101,02	100,35	<b>103,03</b>
VII, Giao thông	113,17	121,49	103,19	101,09	<b>119,50</b>
VIII, Bưu chính viễn thông	93,62	95,79	98,36	99,81	<b>95,97</b>
IX, Giáo dục	102,76	110,45	100,67	100,20	<b>110,32</b>
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,02	103,63	103,04	100,56	<b>102,40</b>
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,02	113,86	105,75	100,60	<b>113,25</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>137,23</b>	<b>136,86</b>	<b>96,24</b>	<b>101,21</b>	<b>144,27</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>110,17</b>	<b>109,52</b>	<b>101,50</b>	<b>101,28</b>	<b>108,94</b>

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng